

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHUNG DUNG TTY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CHUNG DUNG TTY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108945663

**3. Ngày thành lập:** 15/10/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Chợ Cấn Thượng, thôn Cấn Thượng, Xã Cấn Hữu, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                                                                                                                              | 2012        |
| 2.  | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                             | 2013        |
| 3.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                             | 0118        |
| 4.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                   | 6619        |
| 5.  | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                         | 7020        |
| 6.  | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                    | 1080        |
| 7.  | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin                                                                                                                                                                                  | 2100(Chính) |
| 8.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                 | 4620        |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn tân dược;<br>- Bán buôn dụng cụ y tế: Băng, băng, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...;<br>- Bán buôn máy, thiết bị y tế loại sử dụng trong gia đình như: Máy đo huyết áp, máy trợ thính...<br>- Buôn bán thuốc thú y | 4649        |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động đấu giá)<br>Chi tiết:<br>Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa<br>Nhập khẩu thuốc thú y                                                                                                        | 8299        |

|     |                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng                                              | 1079 |
| 12. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                      | 0164 |
| 13. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                    | 1010 |
| 14. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                            | 1020 |
| 15. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                       | 1030 |
| 16. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                    | 1040 |
| 17. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                | 1050 |
| 18. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                        | 1061 |
| 19. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                              | 4610 |
| 20. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn dụng cụ, vật tư, thiết bị ngành chăn nuôi.<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại           | 4669 |
| 21. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                  | 4690 |
| 22. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(trừ các hoạt động đấu giá)<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket);<br>Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket) | 4719 |
| 23. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                  | 4721 |
| 24. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                   | 4722 |
| 25. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                        | 5210 |
| 26. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                   | 5224 |
| 27. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng                                                                          | 4632 |
| 28. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn;Biệt thự du lịch;Căn hộ du lịch;Tàu thủy lưu trú du lịch;Nhà nghỉ du lịch; Nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê                  | 5510 |
| 29. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                   | 5610 |
| 30. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                           | 5621 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn về môi trường<br>Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường<br>Hoạt động môi giới thương mại<br>Hoạt động chuyên giao công nghệ<br>Dịch vụ chuyển giao công nghệ; Môi giới chuyển giao công nghệ; Tư vấn chuyển giao công nghệ; Xúc tiến chuyển giao công nghệ<br>Tư vấn và dịch vụ khuyến nông | 7490 |
| 32. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0127 |
| 33. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0128 |
| 34. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0129 |
| 35. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0131 |
| 36. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0132 |
| 37. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0141 |
| 38. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0142 |
| 39. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0144 |
| 40. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0145 |
| 41. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0146 |
| 42. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0149 |
| 43. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0150 |
| 44. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0161 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0162 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0163 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức               | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN ĐỨC MINH     | Thôn Phú Cốc, Xã Tân Phú, Thị xã Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam                               | Cổ phần phổ thông         | 55.000     | 550.000.000           | 11,000    | 091763140                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                    | Tổng số                   | 55.000     | 550.000.000           | 11,000    |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN TRUNG KIÊN | 698 Tôn Đức Thắng, Tổ dân phố Cầu Rêu, Phường Bãi Bông, Thị xã Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 55.000     | 550.000.000           | 11,000    | 091071101                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                    | Tổng số                   | 55.000     | 550.000.000           | 11,000    |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                                  |                                    |         |               |        |           |
|---|----------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|-----------|
| 3 | TRẦN THẾ CUỒNG | Thôn Phú Cốc,<br>Xã Tân Phú, Thị<br>xã Phở Yên, Tỉnh<br>Thái Nguyên,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 390.000 | 3.900.000.000 | 78,000 | 090790616 |
|   |                |                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                  | Tổng số                            | 390.000 | 3.900.000.000 | 78,000 |           |
|   |                |                                                                                  |                                    |         |               |        |           |

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

\* Ho và tên: **TRẦN THẾ CƯỜNG**

Chức danh: *Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Ngày cấp: 08/07/2017      Nơi cấp: Công an tỉnh Thái Nguyên

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Phú Cốc, Xã Tân Phú, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Phú Cốc, Xã Tân Phú, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội